

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á

Các Báo cáo Tài chính riêng lẻ giữa niên độ theo các Chuẩn mực
Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng
Việt Nam

cho Quý 3 và kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán riêng lẻ giữa niên độ	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng lẻ giữa niên độ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng lẻ giữa niên độ	7 - 33



NGÂN HÀNG TMCP BẮC Á - BACABANK

Trụ sở chính: 117 Đường Quang Trung, P. Quang Trung, TP. Vinh - Nghệ An / ĐT: (84-38) 3844 277 / Fax: (84-38) 3841 757 / Website: www.baca-bank.vn

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á

Biểu số: B02a/TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

	Thuyết minh	30/09/2016 đồng	31/12/2015 (trình bày lại) đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	965.712.424.577	744.606.763.721
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	4	479.754.364.132	397.723.188.751
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	5	2.049.913.179.840	1.747.486.660.988
Tiền gửi tại TCTD khác	5.1	144.617.179.840	387.076.660.988
Cho vay các TCTD khác		1.975.796.000.000	1.430.910.000.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(70.500.000.000)	(70.500.000.000)
Chứng khoán kinh doanh	6	104.962.459.056	97.680.854.056
Chứng khoán kinh doanh		128.468.555.056	121.186.950.056
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(23.506.096.000)	(23.506.096.000)
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác	7		
Cho vay khách hàng		43.669.011.414.606	41.272.165.232.753
Cho vay khách hàng	8	44.187.329.514.121	41.754.606.925.162
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(518.318.099.515)	(482.441.692.409)
Chứng khoán đầu tư	10	16.995.905.665.049	14.980.756.654.798
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		16.570.127.089.271	14.419.063.234.362
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		611.950.470.247	625.875.220.856
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(186.171.894.469)	(64.181.800.420)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	344.619.513.695	386.036.006.414
Đầu tư vào công ty con		83.489.777.778	125.000.000.000
Vốn góp liên doanh			
Đầu tư vào công ty liên kết			
Đầu tư dài hạn khác		304.150.273.251	306.242.698.670
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(43.020.537.334)	(45.206.692.256)
Tài sản cố định		252.721.550.149	212.371.261.723
Tài sản cố định hữu hình		103.633.358.841	100.401.797.693
Nguyên giá tài sản cố định		241.475.515.593	241.719.939.172
Hao mòn tài sản cố định		(137.842.156.752)	(141.318.141.479)
Tài sản cố định thuê tài chính			
Nguyên giá tài sản cố định			
Hao mòn tài sản cố định			
Tài sản cố định vô hình		149.088.191.308	111.969.464.030
Nguyên giá tài sản cố định		199.831.622.313	150.220.602.432
Hao mòn tài sản cố định		(50.743.431.005)	(38.251.138.402)
Bất động sản đầu tư			
Nguyên giá bất động sản đầu tư			
Hao mòn bất động sản đầu tư			
Tài sản Có khác	12	3.617.866.238.166	3.632.524.770.619
Các khoản phải thu	12.1	191.383.338.232	293.568.492.763
Các khoản lãi, phí phải thu		3.358.212.867.991	3.268.907.389.406
Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
Tài sản Có khác	12.2	68.270.031.943	70.048.888.450
Trong đó: Lợi thế thương mại			
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác			
TỔNG TÀI SẢN		68.480.466.809.270	63.471.351.393.823

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 27 là một phần của các báo cáo tài chính riêng lẻ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á

Biểu số: B02a/TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG LÊ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

	Thuyết minh	30/09/2016 đồng	31/12/2015 (trình bày lại) đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	13	112.658.400.375	976.331.242.485
Tiền gửi và vay các TCTD khác	14	2.390.204.675.847	2.507.372.241.549
Tiền gửi của các TCTD khác	14.1	2.604.104.247	2.604.104.247
Vay các TCTD khác	14.2	2.387.600.571.600	2.504.768.137.302
Tiền gửi của khách hàng	15	58.385.763.796.927	52.906.747.683.490
Các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác			
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		7.900.761.279	
Phát hành giấy tờ có giá	16	500.113.629.754	500.108.548.132
Các khoản nợ khác		1.469.639.035.916	1.570.422.209.219
Các khoản lãi, phí phải trả		1.318.353.060.067	1.441.428.949.471
Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
Các khoản phải trả và công nợ khác	17	151.285.975.849	128.993.259.748
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn			
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		62.866.280.300.098	58.460.981.924.875
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn chủ sở hữu	19	5.614.186.509.172	5.010.369.468.948
Vốn của TCTD		5.007.398.000.000	4.407.398.000.000
Vốn điều lệ	19.1	5.000.000.000.000	4.400.000.000.000
Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ			
Thặng dư vốn cổ phần	19.1	7.398.000.000	7.398.000.000
Cổ phiếu quỹ			
Cổ phiếu ưu đãi			
Vốn khác			
Quỹ của TCTD		235.296.322.318	181.429.745.974
Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
Lợi nhuận chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế)		371.492.186.854	421.541.722.974
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.614.186.509.172	5.010.369.468.948
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		68.480.466.809.270	63.471.351.393.823

Người lập

Kiểm soát

Người phê duyệt

Hoàng Quang Đình
Kế toán

Nguyễn Hồng Nhật
Kế toán Trưởng

Nguyễn Thị Ngọc
Giám đốc Tài chính



Tổng Giám đốc

Thái Hương

Vinh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 10 năm 2016

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 27 là một phần của các báo cáo tài chính riêng lẻ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á

Biểu số: B03a/TCTD

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

				Lũy kế từ đầu kỳ đến ngày	
	Thuyết minh	Quý 3/2016 đồng	Quý 3/2015 đồng	30/09/2016 đồng	30/09/2015 đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	1.496.039.900.444	2.155.716.745.830	4.153.264.621.061	6.383.443.005.181
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	21	(1.234.090.861.178)	(1.958.883.142.970)	(3.194.172.381.624)	(5.616.174.539.484)
Thu nhập lãi thuần		261.949.039.266	196.833.602.860	959.092.239.437	767.268.465.697
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	22	9.657.012.761	4.922.618.878	20.608.699.199	11.713.532.718
Chi phí hoạt động dịch vụ	22	(5.584.319.840)	(5.537.820.500)	(16.195.257.029)	(14.832.681.029)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	22	4.072.692.921	(615.201.622)	4.413.442.170	(3.119.148.311)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	23	(3.693.503.295)	(15.176.093.426)	(21.514.474.072)	(34.458.126.211)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh					
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		2.055.987.827	63.145.721.986	(27.309.749.963)	6.452.515.444
Thu nhập từ hoạt động khác		6.591.007.797	27.152.952.382	25.660.773.317	44.385.957.281
Chi phí hoạt động khác		(1.784.280.000)	(636.490.000)	(2.562.221.529)	(2.751.384.402)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác		4.806.727.797	26.516.462.382	23.098.551.788	41.634.572.879
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		2.034.320.000	2.966.591.620	8.752.320.000	21.574.591.620
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		271.225.264.516	273.671.083.800	946.532.329.360	799.352.871.118
Chi phí cho nhân viên	24	(57.560.885.412)	(55.303.923.433)	(179.031.995.333)	(153.179.104.572)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	24	(14.941.216.222)	(8.379.298.769)	(25.268.841.437)	(27.449.806.152)
Chi phí hoạt động khác	24	(76.008.148.169)	(98.301.056.568)	(199.766.306.836)	(211.085.530.678)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	24	(148.510.249.803)	(161.984.278.770)	(404.067.143.606)	(391.714.441.402)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		122.715.014.713	111.686.805.030	542.465.185.754	407.638.429.716
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	9	(6.970.069.444)	(86.219.436.800)	(158.326.163.771)	(107.820.047.250)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		115.744.945.269	25.467.368.230	384.139.021.983	299.818.382.466

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 27 là một phần của các báo cáo tài chính riêng lẻ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á

Biểu số: B03a/TCTD

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

	Thuyết minh	Quý 3/2016 đồng	Quý 3/2015 đồng	Lũy kế từ đầu kỳ đến ngày	
				30/09/2016 đồng	30/09/2015 đồng
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18	(22.742.125.054)	(4.950.170.854)	(75.077.340.397)	(61.213.633.986)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
Chi phí thuế TNDN		(22.742.125.054)	(4.950.170.854)	(75.077.340.397)	(61.213.633.986)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		93.002.820.215	20.517.197.376	309.061.681.586	238.604.748.480

Người lập

Kiểm soát

Người phê duyệt

Hoàng Quang Dũng
Hoàng Quang Dũng

Kế toán

Lê Ngọc Hồng Nhật
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Lê Ngọc Hồng Nhật

ĐS. Kế toán Trưởng



Tổng Giám đốc

Thái Hương

Vinh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 10 năm 2016

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 27 là một phần của các báo cáo tài chính riêng lẻ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

<i>Thuyết minh</i>	<i>Lũy kế từ đầu kỳ đến ngày</i>	
	<i>30/09/2016</i>	<i>30/09/2015</i>
	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	3.247.293.599.796	5.419.952.342.719
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3.317.248.271.028)	(5.320.204.238.732)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	4.413.442.170	(3.119.148.311)
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	767.931.218.645	711.785.667.590
Thu nhập khác	23.098.551.788	41.634.572.879
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(378.798.302.169)	(364.264.635.250)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(84.716.327.272)	(68.068.920.337)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	261.973.911.930	417.715.640.558
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(275.000.000.000)	8.000.000.000
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(2.791.626.432.083)	836.429.868.404
(Tăng)/giảm các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác		2.161.700.000
(Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	(2.432.722.588.959)	(4.080.644.110.136)
Tăng/(giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(2.645.817.538)	(46.118.368.390)
(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	97.678.148.654	(305.643.473.581)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(863.672.842.110)	40.877.268.750
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(117.167.565.702)	(569.708.642.047)
Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	5.479.016.113.437	5.294.055.288.520
Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	5.081.622	7.633.669
Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	7.900.761.279	(1.600.000.000)
Tăng/(giảm) các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác		
Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	(109.353.783.859)	188.970.969.580
Tăng/(giảm) các quỹ của TCTD	53.865.867.594	(59.785.497.311)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(691.749.145.735)	1.724.718.278.016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(43.170.633.918)	(4.351.685.384)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Tiền chi về thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(1.045.558.326)	(1.806.895.896)
Mua sắm bất động sản đầu tư		
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(44.776.250.000)	
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	88.378.897.641	11.407.324.581
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	8.752.320.000	21.574.591.620
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	8.138.775.397	26.823.334.921

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 27 là một phần của các báo cáo tài chính riêng lẻ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến ngày	
	30/09/2016 đồng	30/09/2015 đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tăng vốn điều lệ	600.000.000.000	700.000.000.000
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(233.031.997.356)	(111.000.000.000)
Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		
Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	366.968.002.644	589.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(316.642.367.694)	2.340.541.612.937
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	4.940.729.127.284	2.657.366.816.706
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	4.624.086.759.590	4.997.908.429.643
25		

Người lập

Kiểm soát

Người phê duyệt

Hoàng Quang Dũng
Hoàng Quang Dũng

Kế toán

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

Lê Ngọc Hồng Nhật

K. Kế toán Trưởng



Tổng Giám đốc

Thái Hương

Vinh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 10 năm 2016

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 27 là một phần của các báo cáo tài chính riêng lẻ này

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho Quý 3 năm 2016 kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng" hoặc "Bắc Á") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập ngày 01 tháng 09 năm 1994 theo Giấy phép số 0052-NH/GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày cấp giấy phép lần đầu tiên.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 là 5.000.000.000.000 đồng (Năm nghìn tỷ đồng).

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị tại thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)
Bà Trần Thị Thoảng	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 24 tháng 04 năm 2013
Bà Thái Hương	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 24 tháng 04 năm 2013
Ông Võ Văn Quang	Ủy viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 24 tháng 04 năm 2013
Ông Đặng Thái Nguyên	Ủy viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 24 tháng 04 năm 2013
Bà Hoàng Hồng Hạnh	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 17 tháng 04 năm 2015

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc ("TGD") tại thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y
Bà Thái Hương	TGD	Bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 04 năm 2008
Ông Chu Nguyên Bình	Phó TGD	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 03 năm 2008
Ông Trương Vĩnh Lợi	Phó TGD	Bổ nhiệm vào ngày 31 tháng 05 năm 2008
Ông Võ Văn Quang	Phó TGD	Bổ nhiệm vào ngày 30 tháng 06 năm 2009
Ông Nguyễn Trọng Trung	Phó TGD	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 05 năm 2003
Ông Nguyễn Việt Hạnh	Phó TGD	Bổ nhiệm vào ngày 06 tháng 03 năm 2014
Ông Nguyễn Quốc Đạt	Phó TGD	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 09 năm 2015
Ông Lê Ngọc Hồng Nhật	Phó TGD	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 10 năm 2015
Ông Nguyễn Ái Dân	Phó TGD	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 02 năm 2016

Trụ sở

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á có trụ sở chính đặt tại số 117, Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Vào thời điểm 30 tháng 09 năm 2016, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, hai mươi hai (22) chi nhánh đang hoạt động tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho Quý 3 năm 2016 kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, Ngân hàng có một (01) công ty con do Ngân hàng sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Bắc Á, hoạt động trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản bảo đảm nợ vay theo quyết định thành lập số 939/QĐ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Bắc Á ngày 12 tháng 12 năm 2009 và Quyết định số 330/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ngày 11 tháng 02 năm 2010.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 09 năm 2016 là 1.406 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.392 người).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 *Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam*

Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng lẻ giữa niên độ đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

2.2 *Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng lẻ giữa niên độ*

Các báo cáo tài chính riêng lẻ giữa niên độ của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam, được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các văn bản bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007; Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính riêng lẻ giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán riêng lẻ giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng lẻ giữa niên độ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, các báo cáo này không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho Quý 3 năm 2016 kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Kỳ báo cáo

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng lẻ giữa niên độ này được lập cho Quý 3 năm 2016 bắt đầu vào ngày 01 tháng 07 năm 2016 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016.

2.4 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo sổ dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

2.5 Dự phòng rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu với các tỷ lệ theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo quy định, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu.

Theo quy định, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

2.6 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho Quý 3 năm 2016 kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Chứng khoán đầu tư

2.7.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể.

Các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá tại thời điểm mua, phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước), được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng lẻ giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm giá trị lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

2.7.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán luôn được hạch toán theo giá mua.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được hạch toán theo mệnh giá tại thời điểm mua, phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước), được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng lẻ giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ ước tính còn lại của chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng lẻ giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

2.8 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ giữa niên độ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho Quý 3 năm 2016 kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư góp vốn dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng nếu có. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ giữa niên độ khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu. Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và các văn bản sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

2.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ giữa niên độ.

2.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định, chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ giữa niên độ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho Quý 3 năm 2016 kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	08-38 năm
Máy móc thiết bị	03-13 năm
Phương tiện vận tải	06-11 năm
Thiết bị văn phòng	03-05 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy tính	03-08 năm

(*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê.

2.13 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi phải thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ giữa niên độ. Lãi phải thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

2.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối quý, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ giữa niên độ.

2.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho Quý 3 năm 2016 kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng lẻ giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

2.16 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác đáo hạn không quá chín mươi (90) ngày kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu gốc không quá chín mươi (90) ngày, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.17 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 2.5.

2.18 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ giữa niên độ trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng lẻ giữa niên độ. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*".

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho Quý 3 năm 2016 kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng lẻ giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

2.20 Điều chỉnh đầu kỳ

Đầu năm 2016, Ngân hàng thực hiện một số bút toán điều chỉnh theo yêu cầu của kiểm toán độc lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh này đến số liệu năm 2015 của các báo cáo tài chính riêng lẻ giữa niên độ cho kỳ báo cáo Quý 3 năm 2016 như sau:

Trích từ bảng cân đối kế toán riêng lẻ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Ảnh hưởng đối với tổng tài sản

	31/12/2015	Điều chỉnh	31/12/2015 (trình bày lại)
	đồng	đồng	đồng
Tiền gửi tại TCTD khác	187.076.660.988	200.000.000.000	387.076.660.988
Cho vay các TCTD khác	1.630.910.000.000	(200.000.000.000)	1.430.910.000.000
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(471.267.816.399)	(11.173.876.010)	(482.441.692.409)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(39.307.911.354)	(5.898.780.902)	(45.206.692.256)
Các khoản lãi, phí phải thu	3.271.362.652.382	(2.455.262.976)	3.268.907.389.406
Ảnh hưởng đối với tổng tài sản		(19.527.919.888)	

Ảnh hưởng đối với tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu:

	31/12/2015	Điều chỉnh	31/12/2015 (trình bày lại)
	đồng	đồng	đồng
Các khoản phải trả và công nợ khác	133.289.402.123	(4.296.142.375)	128.993.259.748
Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	436.773.500.487	(15.231.777.513)	421.541.722.974
Ảnh hưởng đối với tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		(19.527.919.888)	

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho Quý 3 năm 2016 kết thúc cùng ngày

3. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	30/09/2016 đồng	31/12/2015 đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	825.176.002.988	618.014.067.475
Tiền mặt bằng ngoại tệ	140.536.421.589	126.592.696.246
	965.712.424.577	744.606.763.721

4. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

	30/09/2016 đồng	31/12/2015 đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	479.754.364.132	397.723.188.751
Tiền gửi phong tỏa (nếu có)		
	479.754.364.132	397.723.188.751

5. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/09/2016 đồng	31/12/2015 đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác	144.617.179.840	387.076.660.988
Cho vay các TCTD khác	1.975.796.000.000	1.430.910.000.000
Dự phòng rủi ro	(70.500.000.000)	(70.500.000.000)
	2.049.913.179.840	1.747.486.660.988

5.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	30/09/2016 đồng	31/12/2015 đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	59.850.329.840	102.348.160.988
Bằng VNĐ	11.362.149.062	13.882.207.303
Bằng ngoại tệ	48.488.180.778	88.465.953.685
Tiền gửi có kỳ hạn	84.766.850.000	284.728.500.000
Bằng VNĐ	70.500.000.000	270.500.000.000
Bằng ngoại tệ	14.266.850.000	14.228.500.000
	144.617.179.840	387.076.660.988

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho Quý 3 năm 2016 kết thúc cùng ngày

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/09/2016 đồng	31/12/2015 đồng
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		
Chứng khoán vốn	128.468.555.056	121.186.950.056
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	106.580.055.056	99.298.450.056
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	21.888.500.000	21.888.500.000
Chứng khoán kinh doanh khác		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(23.506.096.000)	(23.506.096.000)
	104.962.459.056	97.680.854.056

7. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>
	<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>
Tại ngày 30/09/2016		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
Giao dịch hoán đổi tiền tệ		
Công cụ tài chính phái sinh khác		
Tại ngày 31/12/2015		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
Giao dịch hoán đổi tiền tệ		
Công cụ tài chính phái sinh khác		

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/09/2016 đồng	31/12/2015 đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	44.139.596.764.175	41.694.274.286.873
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	438.680.748	8.744.406.586
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	500.000.000	500.000.000
Cho vay khác đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	46.794.069.198	51.088.231.703
	44.187.329.514.121	41.754.606.925.162

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng VNĐ và đô la Mỹ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho Quý 3 năm 2016 kết thúc cùng ngày

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/09/2016 đồng	31/12/2015 đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	43.815.561.897.210	41.413.872.793.580
Nợ cần chú ý	49.558.795.202	47.914.038.104
Nợ dưới tiêu chuẩn	4.645.291.832	5.580.750.000
Nợ nghi ngờ	6.463.414.880	7.984.494.880
Nợ có khả năng mất vốn	311.100.114.997	279.254.848.598
	44.187.329.514.121	41.754.606.925.162

8.2 Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/09/2016 đồng	31/12/2015 đồng
Nợ ngắn hạn	12.429.048.828.650	13.674.754.727.783
Nợ trung hạn	24.040.398.517.634	21.643.180.033.316
Nợ dài hạn	7.717.882.167.837	6.436.672.164.063
	44.187.329.514.121	41.754.606.925.162

9. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng lẻ giữa niên độ tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 như sau:

	30/09/2016 đồng
Dự phòng cụ thể	186.334.573.153
Dự phòng chung	331.983.526.362
	518.318.099.515

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng đến hết Quý 3 năm 2016 bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể đồng	Dự phòng chung đồng	Tổng cộng đồng
Số dư đầu kỳ	172.425.410.810	310.016.281.599	482.441.692.409
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	14.368.824.959	21.967.244.763	36.336.069.722
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(459.662.616)		(459.662.616)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	186.334.573.153	331.983.526.362	518.318.099.515

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho Quý 3 năm 2016 kết thúc cùng ngày

9. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm 2015 bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng cụ thể đồng</i>	<i>Dự phòng chung đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Số dư đầu kỳ	91.490.526.655	261.546.606.707	353.037.133.362
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	354.365.061.348	48.469.674.892	402.834.736.240
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(254.641.166.885)		(254.641.166.885)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong kỳ	(18.789.010.308)		(18.789.010.308)
Số dư cuối kỳ	172.425.410.810	310.016.281.599	482.441.692.409

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>30/09/2016 đồng</i>	<i>31/12/2015 đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	16.552.127.089.271	14.401.063.234.362
Chứng khoán nợ	16.570.127.089.271	14.419.063.234.362
Chứng khoán nợ Chính phủ	10.393.333.678.082	8.205.468.589.817
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	5.335.946.911.085	5.371.027.004.842
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	840.846.500.104	842.567.639.703
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	443.778.575.778	579.693.420.436
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	611.950.470.247	625.875.220.856
Dự phòng giảm giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(168.171.894.469)	(46.181.800.420)
	16.995.905.665.049	14.980.756.654.798

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho Quý 3 năm 2016 kết thúc cùng ngày

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/09/2016 đồng	31/12/2015 đồng
Các khoản đầu tư vào các công ty con theo giá gốc (*)	83.489.777.778	125.000.000.000
Góp vốn vào công ty liên doanh		
Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác	304.150.273.251	306.242.698.670
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(43.020.537.334)	(45.206.692.256)
	344.619.513.695	386.036.006.414

(*): Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Bắc Á được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104507588 ngày 03 tháng 03 năm 2010 và thay đổi lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty là tiếp nhận, quản lý và thu hồi các khoản nợ được Ngân hàng ủy thác thu hồi nợ.

12. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/09/2016 đồng	31/12/2015 đồng
Các khoản lãi, phí phải thu	3.358.212.867.991	3.268.907.389.406
Các khoản phải thu	191.383.338.232	293.568.492.763
Tài sản có khác	68.270.031.943	70.048.888.450
	3.617.866.238.166	3.632.524.770.619

12.1 Các khoản phải thu

	30/09/2016 đồng	31/12/2015 đồng
Các khoản phải thu nội bộ	150.419.404.895	264.256.039.559
Phải thu cán bộ công nhân viên	45.287.503.501	96.494.396.396
Phải thu nội bộ khác	105.131.901.394	167.761.643.163
Các khoản phải thu bên ngoài	40.963.933.337	29.312.453.204
Phải thu khách hàng	14.310.341.296	1.505.565.400
Tài sản ký quỹ	23.168.642.777	7.188.183.777
Phải thu ngân sách	3.484.949.264	3.395.448.893
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		17.223.255.134
	191.383.338.232	293.568.492.763

12.2 Tài sản Có khác

	30/09/2016 đồng	31/12/2015 đồng
Ủy thác đầu tư		
Chi phí chờ phân bổ	28.526.692.129	31.548.295.124
Tài sản gán nợ chờ xử lý	36.000.000.000	36.000.000.000
Tài sản có khác	3.743.339.814	2.500.593.326
	68.270.031.943	70.048.888.450

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho Quý 3 năm 2016 kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	30/09/2016 đồng	31/12/2015 đồng
Vay NHNN	112.658.400.375	976.331.242.485
Vay theo hồ sơ tín dụng	112.658.400.375	87.443.068.750
Vay cầm cố các giấy tờ có giá		888.888.173.735
Vay Bộ Tài chính		
Các khoản nợ khác		
	112.658.400.375	976.331.242.485

14. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/09/2016 đồng	31/12/2015 đồng
Tiền gửi các TCTD khác	2.604.104.247	2.604.104.247
Vay các TCTD khác	2.387.600.571.600	2.504.768.137.302
	2.390.204.675.847	2.507.372.241.549

14.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	30/09/2016 đồng	31/12/2015 đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	55.010	55.010
Bằng VNĐ	55.010	55.010
Bằng ngoại tệ		
Tiền gửi có kỳ hạn	2.604.049.237	2.604.049.237
Bằng VNĐ	2.604.049.237	2.604.049.237
Bằng ngoại tệ		
	2.604.104.247	2.604.104.247

14.2 Vay của các TCTD khác

	30/09/2016 đồng	31/12/2015 đồng
Bằng VNĐ	2.364.493.000.000	2.503.612.680.000
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu		1.050.119.680.000
Bằng ngoại tệ	23.107.571.600	1.155.457.302
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu		
	2.387.600.571.600	2.504.768.137.302

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho Quý 3 năm 2016 kết thúc cùng ngày

15. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2016 đồng	31/12/2015 đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	960.462.296.224	500.900.828.418
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	953.623.466.993	475.217.796.010
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	50.055.677	563.218.275
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.788.603.010	25.119.644.048
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	170.544	170.085
Tiền gửi có kỳ hạn	57.396.548.975.242	52.375.006.736.476
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	755.634.808.767	752.090.879.077
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	56.311.207.961.509	50.990.445.583.793
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	329.706.204.966	632.470.273.606
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.201.704	2.195.786
Tiền ký quỹ	28.750.323.757	30.837.922.810
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	28.645.714.023	29.869.674.100
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	104.609.734	968.248.710
	58.385.763.796.927	52.906.747.683.490

16. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG

Kỳ hạn	30/09/2016 đồng	31/12/2015 đồng
Dưới 12 tháng	113.629.754	108.548.132
Trên 12 tháng	500.000.000.000	500.000.000.000
	500.113.629.754	500.108.548.132

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	30/09/2016 đồng	31/12/2015 đồng
Các khoản phải trả nội bộ	33.338.541.473	40.400.946.835
Các khoản phải trả bên ngoài	90.931.699.400	69.803.733.260
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	27.015.734.976	18.788.579.653
	151.285.975.849	128.993.259.748

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho Quý 3 năm 2016 kết thúc cùng ngày

18. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>		<i>Đơn vị: đồng</i>
		<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã nộp</i>	<i>Số dư cuối kỳ</i>
Thuế GTGT	471.687.323	711.839.839	847.874.779	335.652.383
Thuế TNDN (*)	32.381.111.929	75.077.340.397	84.716.327.272	22.742.125.054
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	8.162.041.084	4.685.059.464	5.505.789.641	7.341.310.907
	41.014.840.336	80.474.239.700	91.069.991.692	30.419.088.344

(*) Căn cứ Nghị định 218/2013/NĐ-CP ban hành ngày 26/12/2013 hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03/06/2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 19/06/2013, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên tổng thu nhập chịu thuế kể từ ngày 01/01/2016.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng lẻ giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á

Biểu số: B05a/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho Quý 3 năm 2016 kết thúc cùng ngày

19. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

19.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng từ đầu năm đến hết Quý 3 năm 2016 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Đơn vị: đồng

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	4.400.000.000.000	7.398.000.000	564.288.197	124.034.093.874	56.831.363.903		421.541.722.974	5.010.369.468.948
Tăng trong kỳ	600.000.000.000			35.911.050.896	17.955.525.448		309.061.681.586	962.928.257.930
Tăng vốn trong kỳ	600.000.000.000							600.000.000.000
Lợi nhuận tăng trong kỳ							309.061.681.586	309.061.681.586
Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước				35.911.050.896	17.955.525.448			53.866.576.344
Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ này								
Chuyển từ quỹ sang vốn								
Bán cổ phiếu quỹ trong kỳ								
Các khoản tăng khác								
Giảm trong kỳ							359.111.217.706	359.111.217.706
Sử dụng trong kỳ							126.079.220.350	126.079.220.350
Mua cổ phiếu quỹ								
Chia cổ tức năm trước							233.031.997.356	233.031.997.356
Tạm ứng cổ tức năm nay								
Các khoản giảm khác								
Số dư cuối kỳ	5.000.000.000.000	7.398.000.000	564.288.197	159.945.144.770	74.786.889.351		371.492.186.854	5.614.186.509.172

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho Quý 3 năm 2016 kết thúc cùng ngày

19. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

19.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn đầu tư của Ngân hàng như sau:

	30/09/2016 đồng	31/12/2015 đồng
Tổng vốn góp (cổ đông, thành viên)	5.000.000.000.000	4.400.000.000.000
Vốn góp cổ phần	5.000.000.000.000	4.400.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.398.000.000	7.398.000.000
Cổ phiếu quỹ		
	5.007.398.000.000	4.407.398.000.000

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	30/09/2016 cổ phiếu	31/12/2015 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	500.000.000	440.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	500.000.000	440.000.000
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	440.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	500.000.000	440.000.000
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	440.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

20. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2016 đồng	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2015 đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	52.695.997.543	53.065.789.141
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.458.014.454.653	2.538.580.153.924
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	630.991.973.925	898.945.761.807
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	10.673.983.984	4.410.514.650
Thu khác từ hoạt động tín dụng	888.210.956	2.888.440.785.659
	4.153.264.621.061	6.383.443.005.181

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho Quý 3 năm 2016 kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2016 đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2015 đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	3.150.098.154.088	2.677.294.449.728
Trả lãi tiền vay	9.902.753.270	4.176.622.002
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	30.496.575.343	46.583.843.080
Chi phí hoạt động tín dụng khác	3.674.898.923	2.888.119.624.674
	3.194.172.381.624	5.616.174.539.484

22. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2016 đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2015 đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	20.608.699.199	11.713.532.718
Hoạt động thanh toán	16.518.717.489	5.703.564.334
Hoạt động ngân quỹ	278.002.198	358.820.455
Dịch vụ đại lý	677.610.804	4.598.525.348
Dịch vụ tư vấn	2.756.730.716	444.657.411
Dịch vụ khác	377.637.992	607.965.170
Chi phí hoạt động dịch vụ	(16.195.257.029)	(14.832.681.029)
Hoạt động thanh toán	(5.774.742.638)	(3.749.244.558)
Bưu điện, viễn thông	(5.879.942.224)	(5.693.095.278)
Hoạt động ngân quỹ	(1.117.011.168)	(1.060.327.787)
Dịch vụ tư vấn	(3.303.790.999)	(3.851.179.878)
Dịch vụ khác	(119.770.000)	(478.833.528)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	4.413.442.170	(3.119.148.311)

23. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2016 đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2015 đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	9.758.703.516	51.809.490.902
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	9.758.703.516	51.809.490.902
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(31.273.177.588)	(86.267.617.113)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(31.273.177.588)	(86.267.617.113)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(21.514.474.072)	(34.458.126.211)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho Quý 3 năm 2016 kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2016 đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2015 đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.992.568.084	2.233.100.221
Chi phí cho nhân viên	179.031.995.333	153.179.104.572
Chi lương và phụ cấp	150.692.659.030	129.642.716.842
Các khoản chi đóng góp theo lương	13.923.122.774	17.038.115.045
Chi trợ cấp	14.416.213.529	6.498.272.685
Chi về tài sản	87.394.140.538	89.333.236.531
<i>Trong đó:</i>		
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	<i>25.268.841.437</i>	<i>27.449.806.152</i>
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	6.317.537.889	3.849.347.382
Công tác phí	5.612.887.889	3.279.977.253
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	704.650.000	569.370.129
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	59.597.374.003	51.668.619.999
Chi phí hoạt động khác	69.733.527.759	91.451.032.697
	404.067.143.606	391.714.441.402

25. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền tuân thủ hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng lẻ giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng lẻ giữa niên độ sau đây:

	<i>30/09/2016 đồng</i>	<i>30/09/2015 đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	965.712.424.577	572.663.833.047
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	479.754.364.132	284.591.313.718
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	74.117.179.840	421.314.596.407
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 90 ngày	1.700.796.000.000	1.019.120.000.000
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua	1.403.706.791.041	2.700.218.686.471
	4.624.086.759.590	4.997.908.429.643

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho Quý 3 năm 2016 kết thúc cùng ngày

26. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

26.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại là khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại là khoản mục đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các hợp đồng cho vay có thời gian đáo hạn còn lại dưới 6 tháng được xác định dựa trên thời gian đáo hạn còn lại; các hợp đồng có thời gian đáo hạn còn lại trên 6 tháng được xếp vào loại từ 3 tháng đến 6 tháng do kỳ định lại lãi suất của Ngân hàng tối đa là 6 tháng một lần.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn nhận tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng hợp đồng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất hoặc kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á

Biểu số: B05a/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho Quý 3 năm 2016 kết thúc cùng ngày

26. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

26.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: đồng

	Quá hạn	Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		965.712.424.577							965.712.424.577
Tiền gửi tại NHNN			479.754.364.132						479.754.364.132
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)			1.272.247.907.904	848.165.271.936		128.468.555.056			2.120.413.179.840
Chứng khoán kinh doanh (*)									128.468.555.056
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)									
Cho vay khách hàng (*)	371.767.616.896		3.293.697.939.592	3.480.133.672.022	3.604.424.160.309	1.679.025.439.831	24.040.398.517.634	7.717.882.167.837	44.187.329.514.121
Chứng khoán đầu tư (*)						6.872.831.023.807	10.309.246.535.711		17.182.077.559.518
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)							304.150.273.251	83.489.777.778	387.640.051.029
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư		252.721.550.149							252.721.550.149
Tài sản Cố khác (*)		361.786.623.817	1.085.359.871.450	1.049.181.209.068	1.121.538.533.831				3.617.866.238.166
Tổng tài sản	371.767.616.896	1.580.220.598.543	6.131.060.083.078	5.377.480.153.026	4.725.962.694.140	8.680.325.018.694	34.653.795.326.596	7.801.371.945.615	69.321.983.436.588
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác			250.286.307.622	475.543.984.482	775.887.553.629	1.001.145.230.489			2.502.863.076.222
Tiền gửi của khách hàng			4.787.632.631.348	2.802.516.662.253	3.211.217.008.831	7.006.291.655.631	33.571.814.183.233	7.006.291.655.631	58.385.763.796.927
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro							7.900.761.279		7.900.761.279
Phát hành giấy tờ có giá						113.629.754	500.000.000.000		500.113.629.754
Các khoản nợ khác			146.963.903.592	1.322.675.132.324					1.469.639.035.916
Tổng nợ phải trả			5.184.882.842.562	4.600.735.779.059	3.987.104.562.460	8.007.550.515.874	34.079.714.944.512	7.006.291.655.631	62.866.280.300.098
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	371.767.616.896	1.580.220.598.543	946.177.240.516	776.744.373.967	738.858.131.680	672.774.502.820	574.080.382.084	795.080.289.984	6.455.703.136.490

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho Quý 3 năm 2016 kết thúc cùng ngày

26. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

26.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á

Biểu số: B05a/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho Quý 3 năm 2016 kết thúc cùng ngày

26. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

26.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 như sau:

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Đơn vị: đồng Tổng cộng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.783.317.000	138.753.104.589		140.536.421.589
Tiền gửi tại NHNN		543.342.447		543.342.447
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	4.022.504.677	52.374.304.328	6.358.221.771	62.755.030.776
Chứng khoán kinh doanh (*)				
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)				
Cho vay khách hàng (*)		118.884.057.895		118.884.057.895
Chứng khoán đầu tư (*)				
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)				
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư				
Các tài sản Có khác (*)		8.894.666.535		8.894.666.535
Tổng tài sản	5.805.821.677	319.449.475.794	6.358.221.771	331.613.519.242
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác		23.107.571.600		23.107.571.600
Tiền gửi của khách hàng	1.403.417.116	335.186.425.476	11.947.362	336.601.789.954
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản công nợ tài chính khác				
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro				
Phát hành giấy tờ có giá		113.629.754		113.629.754
Các khoản nợ khác	7.667.394	306.574.413	24.805	314.266.612
Vốn và các quỹ				
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	1.411.084.510	358.714.201.243	11.972.167	360.137.257.920
Trạng thái tiền tệ nội bảng	4.394.737.167	(39.264.725.449)	6.346.249.604	(28.523.738.678)

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho Quý 3 năm 2016 kết thúc cùng ngày

26. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

26.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tình thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến 1 tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á

Biểu số: B05a/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho Quý 3 năm 2016 kết thúc cùng ngày

26. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

26.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn				Đơn vị: đồng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			965.712.424.577					965.712.424.577
Tiền gửi tại NHNN			71.963.154.620	167.914.027.446	191.901.745.653	47.975.436.413		479.754.364.132
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)			424.082.635.968	636.123.953.952	848.165.271.936	212.041.317.984		2.120.413.179.840
Chứng khoán kinh doanh (*)			128.468.555.056					128.468.555.056
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác								
Cho vay khách hàng (*)	37.176.761.690	334.590.855.206	3.293.697.939.592	4.350.167.090.028	4.413.416.182.134	24.040.398.517.634	7.717.882.167.837	44.187.329.514.121
Chứng khoán đầu tư (*)						17.182.077.559.518		17.182.077.559.518
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)						304.150.273.251	83.489.777.778	387.640.051.029
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư						252.721.550.149		252.721.550.149
Tài sản Có khác (*)			361.786.623.817	3.256.079.614.349				3.617.866.238.166
Tổng tài sản	37.176.761.690	334.590.855.206	5.245.711.333.630	8.410.284.685.775	5.453.483.199.723	42.039.364.654.949	7.801.371.945.615	69.321.983.436.588
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác			550.629.876.769	951.087.968.964	1.001.145.230.489			2.502.863.076.222
Tiền gửi của khách hàng			4.262.160.757.176	5.546.647.560.708	3.970.231.938.191	41.395.506.532.021	3.211.217.008.831	58.385.763.796.927
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản công nợ tài chính khác								
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro						7.900.761.279		7.900.761.279
Phát hành giấy tờ có giá					113.629.754	500.000.000.000		500.113.629.754
Các khoản nợ khác			146.963.903.591	1.322.675.132.324				1.469.639.035.915
Tổng nợ phải trả			4.959.754.537.536	7.820.410.661.996	4.971.490.798.434	41.903.407.293.300	3.211.217.008.831	62.866.280.300.097
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	37.176.761.690	334.590.855.206	285.956.796.094	589.874.023.779	481.992.401.289	135.957.361.649	4.590.154.936.784	6.455.703.136.491

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẼ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho Quý 3 năm 2016 kết thúc cùng ngày

27. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng lẻ giữa niên độ.

Người lập

Kiểm soát

Người phê duyệt

Hoàng Quang Dũng
Kế toán

Lê Ngọc Hồng Nhung
Kế toán Trưởng

Thái Hương
Tổng Giám đốc

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH



Vinh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 10 năm 2016